

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU VỀ CẤU TRÚC NGHĨA CỦA SỰ TÌNH MONG MUỐN TRONG TIẾNG ANH (LIÊN HỆ VỚI TIẾNG VIỆT)

Lại Thị Phương Thảo*

*Trường THPT Chuyên Ngoại ngữ, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 24 tháng 9 năm 2019

Chỉnh sửa ngày 17 tháng 4 năm 2020; Chấp nhận đăng ngày 14 tháng 3 năm 2021

Tóm tắt: Theo quan điểm của nhiều nhà ngữ pháp chức năng, sự tình mong muốn trong tiếng Anh được nhận diện như là một trong bốn tiểu loại của sự tình trải nghiệm (sự tình tri giác, sự tình tri nhận, sự tình tình cảm và sự tình mong muốn). Sự tình mong muốn còn được phân loại thành những tiểu lớp như mong muốn (wanting), cần (needing), ý định (intending), khao khát (desiring), hi vọng (hoping) và ước muốn (wishing). Bài viết này tập trung vào việc mô tả cấu trúc nghĩa biểu hiện của sự tình mong muốn trong tiếng Anh nhìn từ góc độ ngữ pháp chức năng, sau đó liên hệ với tiếng Việt để tìm ra nét tương đồng và dị biệt.

Từ khóa: sự tình trải nghiệm, sự tình mong muốn, động từ mong muốn

1. Quan niệm về nghĩa biểu hiện của câu

Câu là đơn vị nhỏ nhất có thể sử dụng vào việc giao tiếp. Khi nói ra một câu, người nói muốn truyền đạt một ý tưởng, một sự vật, sự việc, hay một sự tình nào đó đang diễn ra trong thực tế khách quan. Lõi của sự tình/sự việc chính là nghĩa biểu hiện của câu. Theo Halliday (2001, tr. 205), nghĩa biểu hiện của câu chính là sự thể hiện các mẫu thức kinh nghiệm của con người. Khi diễn đạt một sự tình nào đó, người nói thường không phản ánh một cách nguyên xi sự tình tồn tại trong thế giới khách quan vào một câu nói, mà đã được cấu trúc hóa theo mục đích nói với các quan hệ ngữ pháp tùy thuộc vào ngữ cảnh giao tiếp. Ví dụ, trước một sự thật là “chị ấy đã thấy cuốn sách”, trong ngữ cảnh: thời gian (*hôm qua*), địa điểm (*tại phòng họp*), sự việc trên có thể được diễn đạt là: *Hôm qua chị ấy*

đã thấy cuốn sách tại phòng họp. Tùy thuộc vào mục đích của người nói, sự việc này có thể có những cách diễn đạt sau đây:

- Hôm qua, chị ấy đã thấy cuốn sách tại phòng họp.

- Chị ấy đã thấy cuốn sách tại phòng họp hôm qua.

- Tại phòng họp, hôm qua, chị ấy đã thấy cuốn sách.

- Cuốn sách đã được chị tìm thấy tại phòng họp hôm qua.

Dù có được diễn đạt như thế nào thì chúng ta nhận thấy một sự tình với nội dung thông báo là: lõi của sự tình được tri giác *thấy* được thực hiện bởi một chủ thể tri giác *chị ấy* với đối tượng được nhận thấy là *cuốn sách* vào thời gian *hôm qua* và địa điểm *tại phòng họp*. Đây chính là nghĩa biểu hiện – phần nội dung có tính chất cốt lõi của một sự

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: phuongthaolai@gmail.com, thaoltp1979@vnu.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4706>

tình. Như vậy, có thể khẳng định là *nghĩa biểu hiện của câu chính là thành phần nghĩa phản ánh một sự tình nào đó của hiện thực*, là hình ảnh của những sự tình trong thực tế khách quan được con người phản ánh vào trong câu nói (Lê, tr. 41). Việc phân loại nghĩa biểu hiện cũng chính là phân loại các sự tình.

2. Quan niệm về sự tình trải nghiệm và sự tình mong muốn trong tiếng Anh

2.1. Lĩnh vực trải nghiệm được bàn luận ở nhiều nhà nghiên cứu ngôn ngữ (Chafe, 1970; Dik, 1997; Downing & Locke, 1992; Halliday, 2004; Lock, 1996; Martin và cộng sự, 1997; Rothstein, 2004; Thompson, 1997; Verhoeven, 2007)

Chafe (1970) cho rằng trải nghiệm thể hiện những gì chúng ta mong muốn, hiểu biết hoặc yêu thích. Tuy nhiên, quan niệm của Chafe khá chung chung, khiến cho chúng tôi khó xác định được lĩnh vực trải nghiệm cụ thể. Downing và Locke (1992), Martin và cộng sự (1997) và Thompson (1996) cụ thể hơn Chafe khi họ cho rằng lĩnh vực trải nghiệm được chia thành các tiểu loại: tri giác, tình cảm, tri nhận. Quan điểm của Halliday (2004), Lock (1996) và Verhoeven (2007) cụ thể hơn cả khi bàn đến tri giác, tình cảm, tri nhận, mong muốn. Tuy nhiên, Verhoeven khác với Lock ở chỗ tác giả bổ sung thêm trải nghiệm *cảm giác cơ thể* (bodily sensation).

Mặc dù mỗi nhà nghiên cứu bàn luận đến những lĩnh vực trải nghiệm khác nhau theo cách khác nhau, theo khảo sát của chúng tôi, lĩnh vực trải nghiệm chính là lĩnh vực liên quan đến là sự tình tinh thần, biểu thị khả năng *tri nhận giác quan, cảm nhận và cảm giác cơ thể, quá trình tinh thần*, cũng như là *phản ứng tình cảm*. Nói cách khác, lĩnh vực trải nghiệm bao gồm: *cảm giác cơ thể* (bodily sensation), *tình cảm* (emotion), *tri nhận* (cognition), *mong muốn* (volition) và *tri giác* (perception). Việc phân loại lĩnh vực trải nghiệm cũng chính là phân loại sự tình trải nghiệm.

2.2. Lĩnh vực mong muốn được hiểu theo hai lớp nghĩa

(i) lớp nghĩa tâm-sinh lý được diễn đạt bằng các khái niệm như like (thích), wish (ước), desire (thèm muốn)

(ii) lớp nghĩa liên quan đến ý định được hàm ẩn trong các khái niệm như intend (dự định), plan (kế hoạch)

Do vậy, mong muốn bao gồm hình thức ý chí có ý thức cũng như vô thức (Van Valin & Wilkins, 1996, tr. 313). Về mặt liên ngôn ngữ, cả hai thành phần nghĩa trên thường được mã hóa bằng một đơn vị từ vựng, mà ở nhiều ngôn ngữ là động từ thực từ hoặc động từ tình thái. Ví dụ: trong tiếng Anh những động từ dùng để diễn đạt mong muốn như want (muốn), wish (ước), desire (thèm muốn), hope (hi vọng), need (cần), intend (ý định), plan (kế hoạch); trong tiếng Việt cũng có những động từ tương ứng như muốn, ước, khát khao, hi vọng, cần, ý định, lập kế hoạch.

3. Các thành tố nghĩa của sự tình mong muốn trong tiếng Anh

Lỗi sự tình mong muốn

Lock (1996, tr. 105) và Halliday và Matthiessen (2004, tr. 210) cho rằng sự tình mong muốn bao gồm những tiểu loại như *mong muốn* (wanting), *cần* (needing), *ý định* (intending), *khao khát* (desiring), *hi vọng* (hoping) và *ước muốn* (wishing). Những động từ điển hình là: *want* (muốn), *wish* (ước muốn), *would like* (muốn), *desire* (muốn, khao khát), *need* (cần), *hope* (for) (hi vọng), *long for* (mong đợi), *yearn for* (mong mỏi), *plan* (dự định, lập kế hoạch), *choose* (lựa chọn), *decide* (quyết định), *resolve* (quyết định), *intend* (dự định), *determine* (quyết định), *agree* (đồng ý), *comply* (tuân theo), *refuse* (từ chối). Trong tiếng Việt, trên bình diện ngữ nghĩa sự tình trải nghiệm mong muốn có thể được định nghĩa như là những sự tình diễn đạt các kiểu mong muốn hay nguyện vọng khác nhau như *ao ước, muốn,*

mong muốn, định, ý định, dự định, hi vọng, quyết, quyết định. Đặc điểm ngữ nghĩa điển hình của lớp động từ này là [+tính]; một số có tính [+động] như *long for (mong đợi), plan (dự định, lập kế hoạch)*, v.v.

Vai nghĩa

Theo Lock (1996), vai nghĩa thứ nhất bắt buộc trong sự tình này là Nghiệm thể mong muốn (Wanter). Vai nghĩa Hiện tượng trong sự tình mong muốn trong tiếng Anh có thể là một sự vật (a thing) – Hiện tượng (đơn), một hành động (an act) – Đại hiện tượng, hay một ước vọng (a desire), một quyết định (a decision) – Siêu hiện tượng. Trong tiếng Việt, vai nghĩa Hiện tượng biểu thị một sự vật; vai nghĩa Đại hiện tượng biểu thị một hành động; vai nghĩa Siêu hiện tượng

thể hiện một ước vọng hay quyết định.

4. Cấu trúc nghĩa biểu hiện của sự tình mong muốn

Về mặt ngữ pháp, trong tiếng Anh và tiếng Việt, cách diễn đạt một sự tình phổ biến nhất là sử dụng thể chủ động và bị động. Trong phần này, lớp động từ trải nghiệm mong muốn tiếng Anh được xem xét trong cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu ở thể chủ động và bị động. Để làm nổi bật những đặc điểm giống và khác nhau, ngay sau khi xác lập cấu trúc nghĩa biểu hiện của sự tình mong muốn trong tiếng Anh, chúng tôi đối chiếu ngay với tiếng Việt.

4.1. Cấu trúc nghĩa biểu hiện của sự tình mong muốn ở thể chủ động

(i) Wanter	SoA core: volition verb: active	Phenomenon	[+tính]
Nghiệm thể mong muốn	Lỗi sự tình: ĐTMM: chủ động	Hiện tượng	[+kiểm soát]
			[-giai đoạn]

Với cấu trúc trong tiếng Anh, vai nghĩa Nghiệm thể mong muốn và Hiện tượng bắt buộc có mặt, do lỗi sự tình là động từ mong muốn quy định. Sự tình này có đặc trưng [+tính], [+kiểm soát], [-giai đoạn]

(không sử dụng được với thể tiếp diễn). Tuy nhiên, trong tiếng Việt, sự tình mong muốn vẫn có cả đặc trưng [+giai đoạn] (sử dụng được với thể tiếp diễn) khi lỗi sự tình kết hợp với từ “đang” (ví dụ 3).

- | | | | |
|----------------------|---------------------------------|---|----------------------------|
| (1) I | meant | nothing in particular by this remark,... | (Fitzgerald, 2015, tr. 46) |
| | | (Tôi không có chủ ý gì đặc biệt khi nói câu này,...) | (Fitzgerald, 2015, tr. 47) |
| Wanter | SoA core: volition verb: active | Phenomenon | |
| (2) I | have not wanted | syllables where actions have spoken so plainly | (Austen, 1970, tr. 67) |
| | | (Mẹ không cần (nghe) lời lẽ khi hành động đã nói lên rõ ràng như thế) | (Dương, 2015) |
| Wanter | SoA core: volition verb: active | Phenomenon | |
| (3) Chị | đang muốn | một biệt thự liền kề có phải không? | |
| (4) Anh chị | chọn | loại máy tính nào ạ? | |
| Nghiệm thể mong muốn | Lỗi sự tình: ĐTMM: chủ động | Hiện tượng | |

Tuy nhiên, vẫn có một số động từ mong muốn có tính [+động] như *long for* (something) (= want something very much).

Cụm từ này tương đương trong tiếng Việt là *mong mỏi, chờ đợi, mong đợi*. Ví dụ:

(5) (a) I am longing for news of him. (Cambridge University Press, n.d.)

(Tôi đang mong mỏi tin tức về anh ấy)

Wanter	SoA core: volition verb: active	Phenomenon
--------	---------------------------------------	------------

(b) *Hoa* đi tìm chồng và ngóng trông mỗi mòn, khắc khoải... (Lý & Nguyễn, 2016)

Nghiệm thể mong muốn	Lỗi sự tình: ĐTMM: chủ động	Chu cảnh: cách thức
----------------------	-----------------------------------	------------------------

Ở ví dụ 5a, vai Nghiệm thể mong muốn là *I* (tôi), biểu thị hành động là *mong mỏi*, với vai nghĩa Hiện tượng *news of him* (tin tức về anh ấy). Tuy nhiên, ví dụ 5b

khuyết vai nghĩa Hiện tượng, nhưng vẫn có thể hiểu được là *Hoa đang ngóng trông chồng của cô một cách mỏi mòn, khắc khoải*.

(ii)	Wanter	SoA core: volition verb: active	Macrophenomenon	[+tĩnh] [+kiểm soát]
	Nghiệm thể mong muốn	Lỗi sự tình: ĐTMM: chủ động	Đại hiện tượng	[-giai đoạn]

Trong cấu trúc này, vai nghĩa Đại hiện tượng biểu thị một hành động do vai nghĩa Nghiệm thể mong muốn đề xuất. Lỗi sự tình được biểu thị bằng động từ *mong*

muốn với đặc trưng điển hình là [+tĩnh], [-giai đoạn]. Ngoài ra, đây là một sự tình có tính [+kiểm soát]. Ví dụ:

(6) (a) She didn't want to scare the blue bird... (Dương, 2015, tr. 7)
(Cô bé không muốn làm chú chim màu xanh sợ hãi... (Dương, 2015, tr. 7)

(b) Chị gái của tôi muốn đi học thạc sĩ ở nước ngoài.

(b) Chắc là cậu ấy định làm quà kỷ niệm để gửi về cho Mai,

(7) ... he... wanted me to like him with some harsh, defiant wistfulness of his own. (Fitzgerald, 2015, tr. 30)

(... anh ấy muốn làm tôi thích anh bằng kiểu cách ân cần thô lỗ và kênh kiệu của anh) (Fitzgerald, 2015, tr. 31)

Ví dụ 6a, 7 trong tiếng Anh cho thấy, vai nghĩa Nghiệm thể mong muốn lần lượt là *She* (cô bé) và *he* (anh ấy, trong ngữ cảnh này là nhân vật *Tom*). Lỗi sự tình được biểu thị bằng các động từ *want, plan*. Vai nghĩa Đại hiện tượng chính thể hiện các sự kiện *to*

scare the blue bird (làm chú chim màu xanh sợ hãi), *me to like him with some harsh, defiant wistfulness of his own* (làm tôi thích anh bằng kiểu cách ân cần thô lỗ và kênh kiệu của anh).

Trong tiếng Việt, ví dụ 6b cũng có cấu trúc nghĩa tương tự. Vai nghĩa Nghiệm thể mong muốn là nhân vật *Chị gái của tôi*

và *câu ấy*. Lỗi sự tình là động từ *muốn, định*. Vai nghĩa Đại hiện tượng biểu thị các sự kiện *đi học thạc sĩ ở nước ngoài và làm quà kỷ niệm*.

(iii)	Wanter	SoA core: volition verb: active	Metaphenomenon	[+tĩnh] [+kiểm soát]
	Nghiệm thể mong muốn	Lỗi sự tình: ĐTMM: chủ động	Siêu hiện tượng	[-giai đoạn]

Trong cấu trúc với động từ mong muốn tiếng Anh và tiếng Việt, vai nghĩa Siêu

hiện tượng được biểu thị một *ước muốn, hi vọng, quyết định*. Ví dụ:

- | | | | | |
|------|----------------------|---------------------------------|--|-----------------------|
| (8) | He | decided | that he did not want to live in pain any longer,... | (Dương, 2015, tr. 24) |
| | (Ông | quyết định | rằng ông không muốn tiếp tục sống trong đau đớn,...) | (Dương, 2015, tr. 24) |
| (9) | Wanter | SoA core: volition verb: active | Metaphenomenon | |
| | ... he | wished | he could be there for her. | (Dương, 2015, tr. 17) |
| | (... ông | ước gì | ông có thể tới với cô.) | (Dương, 2015, tr. 17) |
| (10) | Wanter | SoA core: volition verb: active | Metaphenomenon | |
| | Chúng tôi | hi vọng | sẽ có nhiều Việt kiều về công hiến cho thành phố. | (Quốc Anh, 2016) |
| | Nghiệm thể mong muốn | Lỗi sự tình: ĐTMM: chủ động | Siêu hiện tượng | |

Ngoài ra, vai nghĩa Siêu hiện tượng còn diễn đạt sự kiện hay trạng thái giả định tính từ thời điểm phát ngôn, với lỗi sự tình là các

động từ tiếng Anh *wish, suppose, would rather* (tương đương với *ước, ước muốn, giả định, giả sử, mong muốn, muốn* trong tiếng Việt).

- | | | | |
|------|---|--|---|
| (11) | (a) I wish Ted were here with us.
≈ Suppose/I'd rather Ted were here with us.
(Tôi ước Ted ở đây với chúng tôi) | (b) Ước gì bây giờ anh có một phép màu nhỉ? | Không có thật ở hiện tại
(Downing & Locke, pp. 130-131) |
| (12) | (a) I wish Ted had been here with us.
≈ Suppose/I'd rather Ted had been here with us.
(Tôi ước Ted đã ở đây với chúng tôi). | (b) ... Ước gì em đã không lỡ lời
Ước gì ta đừng có giận hờn... | Không có thật ở quá khứ
(Downing & Locke, pp. 130-131)

(Võ, 2003) |

- (13) I wish Ted would come soon. Không có thật ở tương lai
 ≈ Suppose/ I'd rather Ted came/were to come soon. (Downing & Locke, pp. 130-131)
 (Tôi ước Ted sẽ đến sớm)

Trong tiếng Anh, một vài động từ mong muốn chỉ có cấu trúc ngữ nghĩa (ii) hoặc (iii). Ví dụ:

Khả chấp:

- (14) I hope that you will have a great time here.
 Tôi hi vọng rằng bạn sẽ có thời gian thú vị ở đây.
 (15) I want you to do all the tasks.
 Tôi muốn bạn làm tất cả nhiệm vụ.

Bất khả chấp:

- *I hope you to have a great time here.
 *I want that you should do all the tasks.

Ngoài ra, vai nghĩa Siêu hiện tượng còn biểu thị dưới dạng trích nguyên (ví dụ 16) hay thông báo lại (ví dụ 17). Ví dụ:

- (16) “Your job must be very glamorous”, I wish. (Cambridge University Press, n.d.)
 “Công việc của anh chắc sẽ rất hấp dẫn,” tôi mong.
 (17) ... her husband civilly hoped that she would not be settled far from Norland. (Austen, 1970, tr. 20)

(... chồng của cô có nhã ý mong rằng bà sẽ không đi quá xa khỏi Norland)

4.2. Cấu trúc nghĩa biểu hiện của sự tình mong muốn ở thể bị động

Phenomenon	SoA core: volition verb: passive	(by Wanter)	[+tính] [+kiểm soát]
*Hiện tượng	có được/được/do/bị Nghiệm thể tri giác	Lỗi sự tình: ĐTMM	[-giai đoạn]

Cấu trúc này điển hình trong tiếng Anh nhưng kém điển hình trong tiếng Việt. Vai nghĩa Hiện tượng bị đảo vị trí lên đầu cấu trúc, còn vai nghĩa Nghiệm thể mong

muốn đứng sau từ “by” trong tiếng Anh, và sau một số từ như “được, bị, do” trong tiếng Việt. Ở những ví dụ dưới đây, những câu * thường không được chấp nhận trong tiếng Việt.

- (18) Am I wanted by you? [-giai đoạn]
 * Tôi có được bạn muốn không?
 (19) Some apples are needed by me. [-giai đoạn]
 * Một vài quả táo được tôi cần.
 (20) The red T-shirt was chosen by her. [-giai đoạn]
 Cái áo phong đỏ được cô ấy lựa chọn.
 (21) News of him is being longed for by me. [+giai đoạn]
 * Tin tức về anh ấy đang được tôi mong chờ.

5. Kết luận

Qua việc phân tích cấu trúc nghĩa của sự tình mong muốn trong tiếng Anh, bài viết

đã cố gắng liên hệ với tiếng Việt để tìm ra những điểm tương đồng và dị biệt giữa hai ngôn ngữ. Về *điểm tương đồng*, động từ mong muốn trong tiếng Anh và tiếng Việt là

lỗi sự tình, xoay quanh nó là các vai nghĩa bắt buộc là Nghiệm thể mong muốn và Hiện tượng/ Đại hiện tượng/ Siêu hiện tượng. Vai nghĩa Hiện tượng biểu thị một sự vật; vai nghĩa Đại hiện tượng biểu thị một hành động; vai nghĩa Siêu hiện tượng thể hiện một ước muốn. Thứ hai, sự tình mong muốn trong tiếng Anh và tiếng Việt đều có đặc điểm ngữ nghĩa điển hình: [+tĩnh], [+kiểm soát], [-giai đoạn]; một số sự tình lại có đặc điểm [+động], [+kiểm soát], [+giai đoạn]. Về điểm khác biệt, số lượng cấu trúc nghĩa của sự tình mong muốn trong tiếng Anh được tìm thấy nhiều hơn trong tiếng Việt (4 tiếng Anh, 3 tiếng Việt). Ngoài ra, trong tiếng Anh, động từ mong muốn trong cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu được sử dụng cả trong thể chủ động và bị động. Tuy nhiên, trong tiếng Việt, thể bị động lại bất khả chấp với lớp động từ mong muốn. Chúng tôi hi vọng rằng việc tìm ra điểm tương đồng và khác biệt về sự tình mong muốn trong tiếng Anh và tiếng Việt sẽ giúp cho người Việt học tiếng Anh và người Anh học tiếng Việt sẽ thuận lợi hơn.

Tài liệu tham khảo

Chafe, W. L. (1970). *Ngữ nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ* (Nguyễn Văn Lai dịch). Nxb. Khoa học Xã hội.

Dik, S. C. (1997). *The theory of functional grammar: Part 1 - The structure of the clause* (K. Hengeveld, Ed.) (2nd ed.). Mouton de Gruyter.

Downing, A., & Locke, P. (1992). *A university course in English grammar*. Phoenic ELT.

Halliday, M. A. K. (2001). *Dẫn luận ngữ pháp chức năng* (Hoàng Văn Vân dịch). Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

Halliday, M. A. K., & Matthiessen, C. M. I. M. (2004). *An introduction to functional grammar* (3rd ed.). Arnold.

Lê, T. L. A. (2014). *Câu quan hệ tiếng Việt dưới góc nhìn của ngữ pháp chức năng*. Nxb. Khoa học Xã hội.

Lock, G. (1996). *Functional English grammar – An introduction for second language teachers*. Cambridge University Press.

Martin, J. R., Matthiessen, C. M. I. M., & Painter, C. (1997). *Working with Functional Grammar*. Oxford University Press.

Rothstein, S. (2004). *Structuring events - A study in the semantics of lexical aspect*. Blackwell Publishing.

Thompson, G. (1996). *Introducing functional grammar*. Edward Arnold.

Van Valin, R. D. Jr., & Wilkins, D. P. (1996). The case "Effector": Case roles, agents and agency revisited. In M. Shibitani & S. A. Thompson (Eds.), *Grammatical Constructions: Their Form and Meaning* (pp. 289-322). Oxford University Press.

Verhoeven, E. (2007). *Experiential Constructions in Yucatec Maya – A typologically based analysis of a functional domain in a Mayan language*. John Benjamins Publishing Company.

Nguồn ví dụ trích dẫn

Anh, Q. (2016, Tháng sáu 29). Tuyền chọn nhân tài không nhất thiết phải là đảng viên. *Dân trí*. <http://dantri.com.vn/xa-hoi/tuyen-chon-nhan-tai-khong-nhat-thiet-phai-la-dang-vien-20160629110715403.htm>

Austen, J. (2010). *Lý trí và tình cảm* (Diệp Minh Tâm dịch). Nxb. Hội Nhà văn.

Austen, J. (1970). *Sense and sensibility* (J. Kinsley, Ed.). Oxford University Press.

Cambridge University Press. (n.d.). Long. In *Cambridge dictionary*. Retrieved August 15, 2019, from <https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/long>

Cambridge University Press. (n.d.). Glamorous. In *Cambridge dictionary*. Retrieved August 15, 2019, from <https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/glamorous>

Dương, H. A. (2015a). *The story of the flower village: Song ngữ Anh-Việt* (Tâm Hoa dịch). Nxb. Văn học.

Dương, H. A. (2015b). *Red boat: Song ngữ Anh-Việt* (Tâm Hoa dịch). Nxb. Văn học.

Fitzgerald, F. S. (2015). *Gatsby vĩ đại: Song ngữ Anh-Việt*. NXB. Thế giới.

Lý, H. T., & Nguyễn, T. T. (2016, May 31). Tiểu thuyết hải ngoại và vấn đề thân phận tha hương. *Văn nghệ quân đội*. http://vannghequandoi.com.vn/binh-luan-van-nghe/tieu-thuyet-hai-ngoai-va-van-de-than-phan-tha-huong-9002_4194.html

Mai, P. (2015). *Những cuộc phiêu lưu thú vị của Robin Hood: Truyện song ngữ Anh-Việt*. Nxb. Hồng Đức.

Võ, T. T. (2003). *Ước gì* [Bài hát]. Bến Thành Audio-Video.

INITIAL ANALYSIS ON SEMANTIC STRUCTURES OF VOLITION SITUATION IN ENGLISH (IN COMPARISON WITH VIETNAMESE EQUIVALENTS)

Lai Thi Phuong Thao

*Foreign Language Specialized School, VNU University of Languages and International Studies,
Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Abstract: According to many functional grammarians, the volition situation in the English language is identified as one of the subtypes of experiential situations (perception, cognition, emotion and volition). It is classified into the subtypes such as wanting, needing, intending, desiring, hoping and wishing. This article aims at describing the semantic structures of the English volition situation from the perspective of functional grammar, then comparing and contrasting it with the Vietnamese equivalents with a view to figuring out some similarities and differences.

Keywords: experiential situation, volition situation, volition verbs